

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 21/10/2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư;

Căn cứ Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

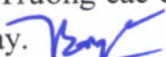
Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/3/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2023 - 2024 và thay thế Quyết định số 2765/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/12/2018 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCHC (1b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Lê Hiếu Giang

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ hữu và giảng viên làm việc toàn thời gian của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là “Trường”), bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc đối với giảng viên của Trường.

2. Quy định này áp dụng đối với tập sự, trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư, người lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn với chức danh công việc giảng viên của Trường.

Điều 2. Các quy định chung

1. Giảng viên (viết tắt là GV) phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, không được ký hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên cơ hữu, giảng viên toàn thời gian với các đơn vị khác ngoài Trường.

2. Những thay đổi về chế độ miễn giảm định mức giờ chuẩn, chức vụ, học hàm, học vị, chuyển ngạch được tính từ thời điểm phát sinh.

Điều 3. Mục đích

1. Nhằm cụ thể hóa các quy định của Nhà nước hiện hành cho phù hợp với điều kiện tình hình thực tế và Quy chế tổ chức hoạt động Trường.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng Trường quyết định phương án tuyển dụng, phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

3. Giúp các đơn vị thuộc Trường có căn cứ để kiểm tra, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

4. Làm cơ sở để:

a) Giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Trường đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai minh bạch, công bằng dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên; thanh toán chế độ cho giảng viên vượt định mức giờ chuẩn trong năm học theo Quy định này và Quy chế chi tiêu nội bộ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng (bao gồm công tác ra đề thi, chấm bài, kiểm tra đánh giá học phần do giảng viên phụ trách đã quy giờ chuẩn).

2. Định mức khối lượng công việc của giảng viên được quy định cho một năm học (tính từ thời điểm bắt đầu và kết thúc học kỳ chính của năm học), bao gồm định mức giờ giảng dạy (gọi chung là NV1), định mức giờ nghiên cứu khoa học (NCKH, gọi chung là NV2), định mức giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác (gọi chung là NV3) để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tương ứng với chức danh và hệ số lương đang hưởng.

3. Phục vụ cộng đồng là các hoạt động nhằm góp phần vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể của cộng đồng, mang lại lợi ích cho xã hội, cho cộng đồng,...

4. Các nhiệm vụ chuyên môn khác bao gồm các hoạt động: hỗ trợ giảng dạy, quản lý đào tạo, hỗ trợ sinh viên, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đảm bảo chất lượng, tham gia công tác đảng, đoàn thể và công tác khác của giảng viên,...

5. Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động NCKH, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ NCKH, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

6. Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn...

7. Sản phẩm khoa học công nghệ (KH-CN): sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ (bao gồm: công nghệ sau ươm tạo, hàng hóa, dịch vụ và các hình thức khác) là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ dựa trên việc áp dụng, ứng dụng hoặc phát triển kết quả khoa học và công nghệ.

Sản phẩm khoa học gồm: sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình, sách hướng dẫn; bài báo đăng tạp chí nước ngoài/tạp chí trong nước, bài đăng kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế.

Sản phẩm ứng dụng: mẫu; tiêu chuẩn; tài liệu dự báo; phương pháp; dây chuyền công nghệ; vật liệu; quy phạm; quy trình công nghệ; chương trình máy tính; báo cáo phân tích; thiết bị máy móc; sơ đồ, bản thiết kế; luận chứng kinh tế; bản kiến nghị; bản quy hoạch.

8. Kết quả khoa học và công nghệ được thể hiện dưới một trong các hình thức:

a) Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chương trình máy tính đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

c) Các kết quả khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, công nhận theo quy định của pháp luật;

d) Công nghệ nhận chuyển giao được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật.

9. Sách chuyên khảo là kết quả nghiên cứu chuyên sâu và tương đối toàn diện về một vấn đề khoa học chuyên ngành của ứng viên, được cơ sở giáo dục đại học (gọi là GDDH) sử dụng để đào tạo từ trình độ đại học trở lên.

10. Giáo trình là tài liệu giảng dạy, học tập phù hợp với chương trình GDDH, được Hiệu trưởng phê duyệt, lựa chọn hoặc được Bộ trưởng Bộ GDĐT phê duyệt.

11. Sách tham khảo là sách được cơ sở GDDH dùng làm sách tham khảo cho giảng viên và người học, có nội dung phù hợp với chương trình GDDH.

12. Sách hướng dẫn là sách được cơ sở GDDH dùng làm tài liệu hướng dẫn người vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn; tài liệu hướng dẫn thực tập môn học, tài liệu thực tập theo giáo trình, thực tập trong bệnh viện, thực tập trong cơ sở sản xuất. Từ điển chuyên ngành được xem tương đương sách hướng dẫn.

Điều 5. Mã số và phân hạng chức danh nghề nghiệp

Chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy bao gồm¹:

1. Giảng viên cao cấp (hạng I) – Mã số: V.07.01.01
2. Giảng viên chính (hạng II) – Mã số: V.07.01.02
3. Giảng viên (hạng III) – Mã số: V.07.01.03
4. Trợ giảng (hạng III) – Mã số: V.07.01.23

Điều 6. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

¹ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

1. Trợ giảng (hạng III): có bằng đại học loại khá trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy¹.

2. Giảng viên (hạng III):

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy¹;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học².

3. Giảng viên chính (hạng II)

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy¹;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học².

4. Giảng viên cao cấp (Hạng I)

a) Có bằng tiến sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy¹;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học².

5. Giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh³ phải có một trong các trình độ chuẩn sau đây:

a) Có bằng cử nhân giáo dục quốc phòng và an ninh trở lên;

b) Cán bộ quân đội, công an có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khác và chứng chỉ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

6. Quy định chuyên tiếp

a) Viên chức đã được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của pháp luật trước ngày 19/4/2022² được xác định là đáp ứng quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học công lập tương ứng với chức danh nghề nghiệp đã được bổ nhiệm.

b) Viên chức đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của pháp luật trước ngày 30/06/2022² được xác định là đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học; đồng thời được sử dụng khi tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và không phải học chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học².

² Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/03/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT.

³ Điều 6 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật giáo dục quốc phòng và an ninh; Nghị định số 139/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014.

Chương II

NHIỆM VỤ CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 7. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

1. Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;
2. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;
3. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của trường và quy định khác của pháp luật.

Điều 8. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

1. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;
2. Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;
3. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);
4. Tổ chức, tham gia các hoạt động NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên NCKH; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng GDDH;
5. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;
6. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;
7. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở GDDH công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

1. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;
2. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao

đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

3. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

4. Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng GDĐH;

5. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

6. Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

7. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

8. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở GDĐH công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

1. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

2. Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

3. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

4. Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài NCKH; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng GDĐH;

5. Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

6. Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

7. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

8. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở GDĐH công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Nhiệm vụ bổ sung đối với chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư

Giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư ngoài việc thực hiện giảng dạy, định mức giờ NCKH, định mức giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 Quy định này, còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư⁴.

Điều 12. Hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi (cán bộ hưu trí)

1. Đối với người lao động cao tuổi (cán bộ hưu trí) và có chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy được ký hợp đồng lao động (toàn thời gian) có xác định thời hạn với công việc như chức danh giảng viên, nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng lao động.

2. Thời gian làm việc trong năm học là 44 tuần (tương đương 900 giờ hành chính) để thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, hoạt động cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác (600 giờ hành chính tương đương 200 giờ chuẩn giảng dạy), nghiên cứu khoa học (300 giờ hành chính).

Chương III

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 13. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy (gọi chung là NV1), nghiên cứu khoa học (gọi chung là NV2), phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác (sau đây gọi chung là “nhiệm vụ khác” - NV3), được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. 01 giờ chuẩn bằng 03 giờ hành chính⁵.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực

⁴ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư; Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018.

⁵ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.

tuyển) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại Điều 15 Quy định này.

4. GV phải có mặt tại bộ môn/khoa ít nhất 02 buổi/tuần trong thời gian làm việc hành chính của Trường để thực hiện các nhiệm vụ do Trường khoa/Trường bộ môn phân công hoặc thực hiện các công tác trước và sau giờ giảng dạy trực tiếp (hoặc trực tuyến), hoặc các hoạt động giảng dạy khác như hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp, ...

5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 200 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 600 đến 1.050 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

6. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ NV1 của giảng viên nếu được Hội đồng giảng thử cấp Trường thẩm định năng lực giảng dạy đạt yêu cầu theo quy định và được khoa/bộ môn phân công. Các giảng viên mới được tuyển dụng, nếu được miễn thực hiện chế độ tập sự, thử việc hoặc hết thời gian tập sự, thử việc phải thực hiện 100% khối lượng công việc của giảng viên được quy định cho một năm học.

Điều 14. Chế độ làm việc của giảng viên

Trường quy định 03 chế độ làm việc: chế độ làm việc chuẩn (gọi tắt là CĐLV 1), chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (gọi tắt là CĐLV 2) và chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong việc NCKH (gọi tắt là CĐLV 3), cụ thể:

(i) Giảng viên không thuộc nhóm CĐLV 3 chỉ được lựa chọn định mức giờ chuẩn ở một trong hai chế độ làm việc là: CĐLV 1 hoặc CĐLV 2.

(ii) Giảng viên thuộc nhóm CĐLV 3 được lựa chọn định mức giờ chuẩn một trong ba chế độ làm việc là: CĐLV 1, CĐLV 2 hoặc CĐLV 3.

(iii) Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

1. Chế độ làm việc chuẩn (CĐLV 1)

Bảng 1. Định mức giờ CĐLV 1 (Đơn vị tính: giờ hành chính)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ nghiên cứu khoa học	Định mức giờ thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Giáo sư	810 (270 giờ chuẩn)	870	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	810 (270 giờ chuẩn)	780	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	690	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	600	350	1760

2. Chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (CĐLV 2)

Bảng 2. Định mức giờ CĐLV 2 (Đơn vị tính: giờ hành chính)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ nghiên cứu khoa học	Định mức giờ thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Giáo sư	600 (200 giờ chuẩn)	1080	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	600 (200 giờ chuẩn)	990	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	900	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	810	350	1760

3. Chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong việc NCKH (CĐLV 3)

a) Chế độ này chỉ áp dụng đối với giảng viên có trình độ đại học, thạc sĩ và giảng dạy: giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh, lý luận chính trị, ngoại ngữ, quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, nghệ thuật, dạy thực hành, thí nghiệm (không bao gồm giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành, thí nghiệm).

b) Định mức giờ NCKH bằng 25% định mức so với chế độ làm việc chuẩn, cụ thể như sau:

Bảng 3. Định mức giờ CĐLV 3 (Đơn vị tính: giờ hành chính)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ nghiên cứu khoa học	Định mức giờ thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Giảng viên trình độ đại học, thạc sĩ như điểm a khoản 3 Điều này	1050 (350 giờ chuẩn)	150	560	1760

Điều 15. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Một tiết (50 phút) giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy; một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, một tiết giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy. Đối với lớp học có trên 40 sinh viên, tùy theo điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến có thể nhân hệ số quy đổi nhưng không quá 1,5.

2. Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hoặc một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 đến 2,0 giờ chuẩn giảng dạy.

3. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên được thực hiện tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Quy định này.

4. Giờ chuẩn giảng dạy trong biểu đồ kế hoạch giảng dạy của phòng Đào tạo (gọi chung là Nhóm 1) bao gồm: giảng dạy chính quy hệ đại trà, chất lượng cao; được sử dụng để tính giờ chuẩn NV1 của giảng viên. Giờ chuẩn ở Nhóm 1 vượt định mức được dùng để khấu trừ giờ chuẩn còn thiếu ở NV2, NV3 (nếu thiếu). Sau khi khấu trừ, nếu vẫn còn thừa thì sẽ được thanh toán tiền vượt giờ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

5. Giờ chuẩn giảng dạy ngoài biểu đồ kế hoạch giảng dạy của phòng Đào tạo (gọi chung là Nhóm 2) bao gồm: giảng dạy sau đại học, vừa làm vừa học, hợp tác quốc tế; hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, đề án/đồ án/dự án trình độ thạc sĩ theo hướng ứng dụng, luận án tiến sĩ,... được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên, và được sử dụng để trừ vào giờ của NV2, NV3 nếu giờ của các nhiệm vụ này còn thiếu so với định mức tương ứng. Giờ chuẩn ở Nhóm 2 được thanh toán thù lao trực tiếp theo Quy chế chi tiêu nội bộ Trường khi đã giảng dạy xong theo quy định.

Điều 16. Cách xác định giảng viên thiếu giờ chuẩn giảng dạy

Việc xác định giảng viên thiếu giờ chuẩn giảng dạy (NV1) được thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào các danh sách, thống kê (theo quy định tại Điều 21 Quy định này) từ các đơn vị: phòng Đào tạo, phòng Đào tạo không chính quy, khoa Đào tạo quốc tế; phòng TCHC tiến hành xác định thiếu định mức giờ chuẩn NV1 của giảng viên trên nguyên tắc: lấy số giờ của Nhóm 2 (nếu có) để khấu trừ vào số giờ của Nhóm 1 còn thiếu (ưu tiên khấu trừ giờ có đơn giá thấp).

2. Trường hợp có khấu trừ giờ chuẩn NV1 của Nhóm 2, phòng TCHC thông báo số giờ được khấu trừ cho đơn vị quản lý tương ứng để đơn vị này không chi tiền cho số giờ này. Trường hợp các đơn vị đã chi tiền thì giảng viên phải hoàn trả số tiền tương ứng đã nhận.

3. Trong trường hợp đã khấu trừ hết các giờ chuẩn NV1 của Nhóm 2 mà giảng viên vẫn thiếu giờ chuẩn so với định mức thì khi đó mới xác định là giảng viên thiếu giờ chuẩn NV1 để áp dụng các chế tài theo quy định.

Điều 17. Quy định về NCKH của giảng viên

1. Giảng viên phải dành 600 giờ hành chính (ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học) để làm nhiệm vụ NCKH (trừ giảng viên thuộc nhóm đặc thù). Định mức giờ NCKH của giảng viên được tính theo giờ hành chính.

2. Mỗi năm, GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH (NV2) được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

3. Giảng viên nhóm đặc thù (điểm a khoản 3 Điều 14 Quy định này) và giảng viên kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý phải tham gia các hoạt động NCKH để đảm bảo đủ giờ chuẩn theo quy định.

4. GV vượt định mức giờ NCKH không được thanh toán tiền vượt định mức.

5. Số giờ NCKH vượt định mức dư được sử dụng để trừ vào giờ thực hiện NV3 (nếu thiếu giờ) và sau khi đã trừ giờ thực hiện NV3 nếu còn dư sẽ được bảo lưu giờ NV2 sang năm học sau (không giới hạn thời gian).

6. Giảng viên được bảo lưu giờ NV2 và được sử dụng giờ bảo lưu để khấu trừ vào phần chênh lệch giữa định mức giờ NV2 so với giờ NV2 tối thiểu mỗi năm học vẫn phải thực hiện (là 600 giờ).

7. GV thiếu giờ NV2 nếu giờ NV1 của Nhóm 1 không dư để khấu trừ, thì có thể đề nghị phòng TCHC khấu trừ từ giờ chuẩn NV1 của Nhóm 2 được quy định tại khoản 5 Điều 15 Quy định này trước khi áp dụng chế tài, cách tính toán như thiếu giờ chuẩn NV1.

8. **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Quy định này là số giờ NCKH được quy đổi từ các loại hình sản phẩm KHCN, hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.

Điều 18. Quy định về thực hiện nhiệm vụ khác của giảng viên

1. Định mức giờ thực hiện nhiệm vụ khác (NV3) của giảng viên được tính theo giờ hành chính, và bao gồm nhiệm vụ đã có, chưa có kinh phí hỗ trợ trả thù lao từ các nguồn kinh phí khác nhằm mục đích thống kê, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với GV không vượt định mức lao động.

2. Giảng viên phối hợp với khoa/bộ môn sắp xếp, tính toán thời gian tham gia NV3 nhằm đảm bảo đủ giờ theo quy định.

3. Giảng viên vượt định mức giờ NV3 không được thanh toán tiền vượt định mức, không được sử dụng trừ vào giờ NV1 hoặc NV2 và không được bảo lưu qua năm sau.

4. Giờ quy đổi thực hiện NV3 của GV theo **Phụ lục 3** Quy định này.

Điều 19. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) được giảm định mức giờ NV1 và NV2, chỉ thực hiện tỷ lệ % giờ NV1, NV2 theo **Phụ lục 4** Quy định này.

2. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc được miễn NV2 để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế và thực hiện NV3.

3. Giảng viên nữ nghỉ thai sản được giảm giờ NV1, NV2 và NV3 theo năm học là 56,25%⁷ trong đó:

a) 50% theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội (06 tháng/12 tháng);

b) 6,25% trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi từ khi hết thời gian nghỉ hưởng trợ cấp BHXH, do được giảm trừ 01 giờ hành chính mỗi ngày theo Bộ luật Lao động.

⁷ Điều 137, 139 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội.

4. Giảng viên được Trường cử đi học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, căn cứ vào quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng, giảng viên được miễn, giảm giờ chuẩn bao gồm cả giờ NV1, NV2 và NV3 như sau:

a) GV học trình độ tiến sĩ trong nước, học cao cấp chính trị hệ không tập trung theo giờ hành chính trong thời gian đi học được giảm 50% định mức chế độ làm việc.

b) Giảng viên học cao cấp chính trị hệ tập trung theo giờ hành chính trong thời gian đi học được giảm 100% định mức chế độ làm việc.

c) GV học trình độ tiến sĩ tập trung ở nước ngoài thuộc diện hưởng 40% lương nhà nước, trong thời gian đi học, được miễn 100% định mức chế độ làm việc.

d) Giảng viên học trình độ tiến sĩ không tập trung ở nước ngoài (học theo từng đợt triệu tập vào ngày thường), được giảm trừ 50% định mức chế độ làm việc.

đ) Giảng viên được cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ nếu quá hạn (căn cứ theo quyết định của Trường và giấy báo trúng tuyển) không được miễn, giảm định mức chế độ làm việc trong thời gian quá hạn.

e) Các trường hợp khác không có trong Quy định này, do Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

2. Trường hợp giảng viên vừa được hưởng chế độ miễn, giảm tại khoản 3, mục 4 và vừa thuộc đối tượng áp dụng giảm tỷ lệ giờ chuẩn ở khoản 1 (Phụ lục 4) Điều này được tính miễn, giảm trước sau đó mới tính tỷ lệ % giờ chuẩn.

Điều 20. Giảng viên không hoàn thành định mức khối lượng công việc

1. Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành định mức khối lượng công việc: giảng dạy (NV1), NCKH (NV2), thực hiện nhiệm vụ khác (NV3) được giao tương ứng với từng chức danh, nhiệm vụ giảng viên.

2. Giảng viên được đánh giá không hoàn thành định mức khối lượng công việc nếu thiếu giờ NV1, NV2 (sau khi khấu trừ theo khoản 7 Điều 17 Quy định này), NV3 (sau khi khấu trừ theo khoản 5 Điều 15 và khoản 5 Điều 17 Quy định này) và sẽ bị điều chỉnh giảm lương tăng thêm theo điểm a khoản 5 Điều 19 của Quy chế chi tiêu nội bộ Trường.

3. Trường hợp GV không hoàn thành định mức khối lượng công việc (sau khi đã bù trừ giờ các loại) từ hai nhiệm vụ trong một năm học hoặc cùng một nhiệm vụ liên tiếp trong hai năm học thì xem xét đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ. Trường sẽ đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc/hợp đồng lao động nếu GV có hai năm liên tiếp bị xếp loại chất lượng ở mức độ không hoàn thành nhiệm vụ.

4. Trường hợp giảng viên đủ giờ chuẩn giảng dạy nhưng không đảm bảo tối thiểu 50% giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) hoặc giảng viên thiếu giờ chuẩn từ một nhiệm vụ trở lên (không tính bù trừ giờ các loại) không được xét danh hiệu chiến sỹ thi đua trong năm học đó.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Nhiệm vụ và trách nhiệm của giảng viên, các đơn vị trong việc xác định định mức giờ chuẩn

1. Nhiệm vụ và trách nhiệm của giảng viên

a) Giảng viên cơ hữu Trường phải tuân thủ Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành; không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên cơ hữu với các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường. Trường hợp vi phạm, giảng viên sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật, của Trường.

b) Giảng viên chịu sự quản lý trực tiếp và phân công công việc từ Trường khoa thông qua Trường bộ môn.

c) Giảng viên đang làm nhiệm vụ giảng dạy khi được cử đi công tác hoặc đi bồi dưỡng chuyên môn, tham gia thực hiện đề tài, dự án,... ảnh hưởng đến tiến độ giảng dạy phải báo cáo khoa/bộ môn để sắp xếp giảng viên dạy thay và phải đảm bảo kế hoạch giảng dạy.

d) Giảng viên tham gia giảng dạy thỉnh giảng tại các cơ sở đào tạo khác phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành về chế độ thỉnh giảng⁸.

đ) Giảng viên tập sự phải đi dự giờ của các giảng viên có kinh nghiệm thuộc lĩnh vực chuyên môn của khoa/bộ môn: tối thiểu 15 tiết dạy/năm học và có kế hoạch thực hiện, báo cáo khoa/bộ môn để kiểm tra, theo dõi.

e) Giảng viên chịu trách nhiệm khai báo thực hiện nhiệm vụ khác theo đúng hướng dẫn và thông báo của phòng TCHC.

2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của Khoa/Viện/Trung tâm (gọi chung là khoa)

a) Trường khoa có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, triển khai việc thực hiện Quy định này tới toàn thể giảng viên trong đơn vị; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc và định mức lao động của giảng viên theo Quy định này;

b) Trường khoa thông qua Trường bộ môn quản lý trực tiếp và phân công công việc cho giảng viên của khoa; Trường khoa chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc quản lý, phân công công việc giảng viên của khoa;

c) Nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên, khoa/bộ môn phải bố trí giờ giảng cho giảng viên một cách khoa học, hợp lý phù hợp với chức danh, nhiệm vụ, tránh tập trung cho một số cán bộ; sắp xếp và phân công bố trí giảng viên đảm bảo đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên theo Quy định này, không để lặp lại tình trạng có giảng viên chưa đủ giờ chuẩn, có giảng viên vượt giờ quá cao, chi trả tiền thừa giờ không đúng quy định của Bộ Luật lao động;

⁸ Thông tư số 44/2011/TT-BGDĐT ngày 10/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ thỉnh giảng trong các cơ sở giáo dục; Thông tư số 11/2013/TT-BGDĐT ngày 29/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về chế độ thỉnh giảng trong các cơ sở giáo dục ban hành kèm Thông tư số 44/2011/TT-BGDĐT; và Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019.



d) Đối với giảng viên tập sự, các khoa/bộ môn phải có kế hoạch, kiểm tra, theo dõi giảng viên tập sự đi dự giờ giảng của các giảng viên có kinh nghiệm thuộc lĩnh vực chuyên môn của khoa/bộ môn, tối thiểu 15 tiết dạy/năm học;

đ) Trưởng khoa chịu trách nhiệm giải trình các trường hợp khoa có GV không đạt chế độ làm việc trong năm. Chịu trách nhiệm trước BGH nếu có trường hợp không tạo điều kiện cho GV dưới quyền đạt định mức giờ chuẩn giảng dạy;

e) Cung cấp đầy đủ thông tin về khối lượng công việc, chất lượng công việc và thái độ làm việc của GV thuộc khoa, làm cơ sở cho việc đánh giá thành tích và thi đua khen thưởng;

g) Xác nhận khối lượng hoàn thành giờ chuẩn thực hiện nhiệm vụ khác của GV thuộc khoa quản lý thông qua Trưởng bộ môn.

3. Nhiệm vụ và trách nhiệm của đơn vị quản lý đào tạo (phòng Đào tạo, Đào tạo không chính quy, Khoa Đào tạo quốc tế)

Vào 30/6 hàng năm (các nhiệm vụ phát sinh sau thời gian này sẽ tính vào năm học sau), các đơn vị sau đây thực hiện báo cáo, thống kê theo nội dung dưới đây:

a) Phòng Đào tạo:

- Lập danh sách giảng viên thiếu giờ chuẩn chuyển phòng TCHC để làm cơ sở tính thiếu giờ chuẩn; và chuyển danh sách tính tiền giảng dạy hệ sau đại học có chi tiết số tiết quy đổi của từng giảng viên;

- Thống kê, xác nhận giờ chuẩn bậc đào tạo đại học chính quy, sau đại học của GV;

- Thống kê, tính tiền, xác nhận khối lượng giảng dạy bậc đào tạo đại học chính quy bao gồm hệ CLC, sau đại học của GV;

- Tham mưu, đề xuất với Ban xây dựng các chế độ chính sách và quy chế tài chính về những bất hợp lý cần sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện các quy định về chính sách, định mức, ... đối với giảng viên.

b) Phòng Đào tạo Không chính quy

- Chuyển danh sách tính tiền giờ giảng dạy hệ vừa làm vừa học (VLVH) có chi tiết số tiết quy đổi của từng giảng viên cho phòng TCHC;

- Thống kê, xác nhận giờ chuẩn bậc đào tạo VLVH của GV;

- Thống kê, tính tiền, xác nhận khối lượng giảng dạy bậc đào tạo VLVH của GV;

c) Khoa Đào tạo quốc tế

- Chuyển danh sách tính tiền giờ giảng hệ liên kết quốc tế cho phòng TCHC;

- Thống kê, xác nhận giờ chuẩn các lớp liên kết quốc tế của GV;

- Thống kê, tính tiền, xác nhận khối lượng giảng dạy lớp liên kết quốc tế của GV.

4. Nhiệm vụ và trách nhiệm của phòng Tổ chức Hành chính

a) Hướng dẫn giảng viên, đơn vị liên quan kê khai giờ thực hiện NV3;

b) Thống kê, xác nhận giờ thực hiện nhiệm vụ khác để phục vụ công tác đánh giá, xếp loại;

c) Chủ trì việc chuyển đổi giờ giảng dạy và giờ NCKH để đảm bảo chế độ làm việc và quyền lợi của GV;

d) Chủ trì công tác đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng năm của GV;

e) Tham mưu cho BGH xem xét, giải quyết các chế độ cho GV.

5. Nhiệm vụ và trách nhiệm của phòng Khoa học công nghệ

a) Thống kê, xác nhận giờ của các hoạt động khoa học công nghệ (phòng KHCN: NCKH, chuyển giao công nghệ; Trung tâm Sáng tạo và khởi nghiệp: đổi mới sáng tạo), tiến độ thực hiện các đề tài, dự án của GV cho phòng TCHC để phục vụ công tác đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV;

b) Thống kê, tính tiền, xác nhận mức chi thưởng liên quan đến các hoạt động KHCN (bao gồm: NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo) chuyển cho phòng KHTC thanh toán sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt;

c) Đánh giá các hoạt động KHCN của GV;

d) Tham mưu, đề xuất với Ban xây dựng các chế độ chính sách và quy chế tài chính về những bất hợp lý cần sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện các quy định về hoạt động KHCN, chính sách và định mức đối với GV.

6. Nhiệm vụ và trách nhiệm của phòng Kế hoạch tài chính

Thực hiện chế độ chi vượt định mức giờ chuẩn của giảng viên và thu hồi tiền lương tăng thêm đối với giảng viên thiếu giờ chuẩn sau khi nhận được dữ liệu từ các đơn vị: phòng TCHC, phòng Đào tạo, phòng KHCN, khoa Đào tạo quốc tế và được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này được áp dụng từ Học kỳ 1 năm học 2023 – 2024 và thay thế Quyết định số 2765/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/12/2018 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh. Các văn bản liên quan đến chế độ làm việc của giảng viên ban hành trước ngày hiệu lực của Quy định này sẽ bị bãi bỏ.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản tại thời điểm đó.

3. Trường các đơn vị có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, triển khai việc thực hiện Quy định này đến toàn thể viên chức và người lao động của đơn vị. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản hồi về phòng Tổ chức - Hành chính để nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường./.



PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Ban hành) Kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi/ Giờ chuẩn (giờ)																				
I.	Giảng dạy trên lớp																					
1	Công thức quy đổi chung																					
	<p>Giờ qui đổi $k \times C \times M$ trong đó</p> <p>$+ k = L \left(1 + \frac{S \times T}{M} \right) \leq k_{\max}$ là hệ số quy đổi giờ chuẩn theo đối tượng người học và loại hình giờ dạy;</p> <p>+ L là hệ số theo loại hình/trình độ đào tạo;</p> <p>+ C là số tín chỉ lý thuyết của học phần;</p> <p>+ M là số tiết quy đổi của 1 tín chỉ (lý thuyết/bài tập/thực hành) theo quy chế đào tạo đại học.</p> <p>+ S là hệ số lớp đông sinh viên; S_s là tổng số sinh viên của lớp/nhóm học phần</p> <p>Lớp Đại học:</p> <ul style="list-style-type: none"> o $S = 0$ nếu $S_s \leq 40$; o $S = S_s - 40$ nếu $S_s > 40$. <p>+ T là hệ số quy đổi được xác định như sau:</p>																					
	<table border="1" style="display: inline-table; margin-right: 20px;"> <thead> <tr> <th>TÍN CHỈ (C)</th> <th>T</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>0,100</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>0,100</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>0,095</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>0,090</td> </tr> </tbody> </table> <table border="1" style="display: inline-table;"> <thead> <tr> <th>TÍN CHỈ (C)</th> <th>T</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>5</td> <td>0,085</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>0,080</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>0,075</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>0,070</td> </tr> </tbody> </table>	TÍN CHỈ (C)	T	1	0,100	2	0,100	3	0,095	4	0,090	TÍN CHỈ (C)	T	5	0,085	6	0,080	7	0,075	8	0,070	
TÍN CHỈ (C)	T																					
1	0,100																					
2	0,100																					
3	0,095																					
4	0,090																					
TÍN CHỈ (C)	T																					
5	0,085																					
6	0,080																					
7	0,075																					
8	0,070																					
2	Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy trình độ đại học																					
	Phần lý thuyết: $L = 1,0$; $k_{\max} = 1,5$.																					
	Phần bài tập, thực hành và thảo luận tại lớp: $L = 0,7$; $k_{\max} = 1,5$. (Khối ngành CNTT áp dụng theo mục II.2.2)																					
	Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ, quy đổi như trên sau đó nhân hệ số 1,5																					
	Phụ đạo cho sinh viên nước ngoài: Thời lượng phụ đạo tối đa: 5,0 giờ/tín chỉ/học phần																					
3	Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy trình độ thạc sĩ																					
	Tính như hệ đào tạo trình độ đại học, với $k_{\max} = 2,0$ và hệ số L như sau: (chi triển khai giảng dạy khi các lớp thạc sĩ có tối thiểu 04 học viên tham gia học tập. Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định)																					
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có số: HV = 04	$L = 0,6$																				
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có số: $05 \leq HV \leq 06$	$L = 0,7$																				

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi/ Giờ chuẩn (giờ)
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $07 \leq HV \leq 09$	$L = 0,9$
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $10 \leq HV \leq 15$	$L = 1,2$
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $16 \leq HV \leq 20$	$L = 1,3$
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $HV > 20$	$L = 1,5$
	Lớp dạy tiếng Anh	$L = 1,8$
4	Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy trình độ tiến sĩ	
	Tính như hệ đào tạo trình độ đại học, với $k_{\max} = 2,0$ và hệ số L như sau:	
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $NCS \leq 03$	$L = 1,5$
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $03 < NCS \leq 05$	$L = 1,8$
	Lớp dạy bằng tiếng Việt có sĩ số: $NCS > 05$	$L = 2,0$
	Lớp dạy tiếng Anh	$L = 2,0$
II.	Thực hành, thí nghiệm (TH, TN)	
1	Định mức quy mô nhóm thực hành, thí nghiệm, thực hành xưởng	
1.1	Trình độ đại học	
	TH, TN xưởng học phần chuyên ngành	25 SV/nhóm
	TH, TN xưởng học phần đại cương và cơ sở ngành	30 SV/nhóm
	Thực hành giáo dục thể chất	50 SV/nhóm
	Thực hành giáo dục quốc phòng	70 SV/nhóm
1.2	Trình độ thạc sĩ	
	Khối ngành KH giáo dục và đào tạo giáo viên, KHXH và hành vi	08 HV/nhóm
	Mở lớp học lại theo yêu cầu để kịp tiến độ của Khối ngành KH giáo dục và đào tạo giáo viên, KHXH và hành vi	04 HV/nhóm
	Khối ngành máy tính và CNTT, kỹ thuật, SX và chế biến, xây dựng...	04 HV/nhóm
2	Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với trình độ đại học	
2.1	Đối với các nhóm thực hành, thí nghiệm không phải tin học	
	Sử dụng công thức chung ở phần I.1, trong đó: $k_{\max} = 1,5$; $L = 0,7$ (hoặc $L = 1,0$ đối với các môn thực tập có liên quan đến mỹ thuật thuộc khối ngành tuyển sinh có môn thi năng khiếu (danh mục các môn học do khoa quản ngành đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt).	
2.2	Đối với khối ngành CNTT	
	Quy đổi mỗi nhóm học phần: $k \times C \times M$ trong đó: - C: số tín chỉ của học phần - M: là số tiết quy đổi của 1 tín chỉ thực hành theo quy chế đào tạo đại học - $k = 0,7 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,01 \leq 1,5$	
2.3	Hướng dẫn thực tập ngoài trường (thực tập xí nghiệp, thực tập tốt nghiệp) (Đối với người hướng dẫn ngoài trường được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ)	0,3 giờ/SV/tuần

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi/ Giờ chuẩn (giờ)
2.4	Hướng dẫn Thực tập sư phạm: Giảng viên trong trường (Đối với người hướng dẫn ngoài trường được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ)	0,5 giờ/SV/tín chỉ
	Hướng dẫn chung (mỗi nhóm tối thiểu 40 SV)	3 tiết/nhóm
3	Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với trình độ thạc sĩ	
3.1	Khối ngành không phải CNTT: công thức tính như mục II.2.1 sau đó nhân với hệ số 1,5.	
3.2	Khối ngành CNTT: công thức tính như mục II.2.2 sau đó nhân với hệ số 1,5.	
3.3	Hướng dẫn thực tập ngoài trường (Đối với người hướng dẫn ngoài trường được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ)	0,45 giờ/HV/tuần
	Hướng dẫn thực tập giáo dục/kinh tế: Giảng viên trong trường (đối với người hướng dẫn ngoài trường được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ)	0,57 giờ/HV/tuần
III.	Đồ án, khóa luận, luận văn, luận án	
1.	Hệ đào tạo trình độ đại học	
1.1	Hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp (KLTN)	
	Từ SV thứ 1 đến 8 (KLTN \geq 10 tín chỉ)	15 giờ/1 SV \times hệ số
	Từ SV thứ 1 đến 8 (KLTN $<$ 10 tín chỉ)	12 giờ/1 SV \times hệ số
	Từ SV thứ 9 đến 16	08 giờ/1 SV \times hệ số
	Từ SV thứ 17 trở lên	05 giờ/1 SV \times hệ số
	KLTN bằng tiếng Việt	Hệ số 1,0
	KLTN cho SV hệ Đào tạo CLC tiếng Anh	Hệ số 1,5
	KLTN đối với các khối ngành tuyển sinh dựa trên các môn thi năng khiếu	Hệ số 1,2
1.2	Phản biện/Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp	
	Phản biện KLTN tiếng Việt	3 giờ/KLTN
	Phản biện KLTN SV hệ Đào tạo CLC tiếng Anh	4,5 giờ/KLTN
	Hội đồng chấm KLTN hệ Đại trà	0,8 giờ/người/KLTN
	Hội đồng chấm KLTN hệ Chất lượng cao	1,2 giờ/người/KLTN
1.3	Tiểu luận tốt nghiệp	Tính bằng 50% quy định cho KLTN
1.4	Đồ án môn học	
	Từ SV thứ 1 đến 30	$2 + 2 \times (\text{Số TC} - 1) \times 0,5$ (giờ/SV)
	Từ SV thứ 31 đến 60	$1 + 1 \times (\text{Số TC} - 1) \times 0,5$ (giờ/SV)
	Từ SV thứ 61 trở lên	$0,3 + 0,3 \times (\text{Số TC} - 1) \times 0,5$ (giờ/SV)
	Các đồ án đối với các khối ngành tuyển sinh dựa trên các môn thi năng khiếu (Danh mục các môn học do khoa quản ngành đề xuất và được BGH phê duyệt)	Tính như đồ án môn học bình thường sau đó nhân hệ số 1,2
2	Hệ đào tạo trình độ thạc sĩ⁸	
2.1.	Hướng dẫn chuyên đề theo định hướng ứng dụng (ĐHUD), chuyên đề 1 định hướng nghiên cứu	5,0 giờ/học viên (HV)

⁸ Trường hợp có 02 người hướng dẫn thì chia đều cho cả 2

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi/ Giờ chuẩn (giờ)
2.2.	Hội đồng (HĐ) chuyên đề theo ĐHUD, chuyên đề 1, 2 theo định hướng nghiên cứu (ĐHNC) (Chủ tịch + 1,0 giờ/HĐ, thư ký + 0,8 giờ/HĐ)	1,1 giờ/học viên
2.3.	Hướng dẫn Đề án/đề án/dự án tốt nghiệp theo ĐHUD	18 giờ/học viên
2.4.	Hội đồng chấm Đề án/đề án/dự án theo ĐHUD (Chủ tịch + 0,7 giờ/HV, thư ký + 0,5 giờ/HV)	2,0 giờ/học viên
2.5.	Đọc, nhận xét (phản biện) Đề án/đề án/dự án	5,0 giờ/học viên
2.6.	Hướng dẫn chuyên đề 2 theo ĐHNC	8,0 giờ/học viên
2.7.	Hướng dẫn Luận văn tốt nghiệp	30 giờ/học viên
2.8.	Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp (Chủ tịch + 0,7 giờ/HV, thư ký + 0,5 giờ/HV)	2,2 giờ/học viên
2.9.	Đọc, nhận xét (phản biện) Luận văn tốt nghiệp	8,0 giờ/học viên
3	Hệ đào tạo trình độ tiến sĩ	
3.1.	Hướng dẫn luận án tiến sĩ (LATS) (Hướng dẫn chính 70%, hướng dẫn phụ 30%. Sau 3 năm đào tạo, hệ số quy đổi 0,5) Nếu LATS viết bằng tiếng Anh: cộng thêm 30 giờ/ luận án và phân theo tỷ lệ hướng dẫn chính, phụ.	100 giờ/luận án
3.2.	Hội đồng chấm tiểu luận tổng quan; Chuyên đề NCKH 1 và 2 (gọi chung là chuyên đề) (Chủ tịch + 1,0 giờ/HĐ, thư ký + 0,8 giờ/HĐ)	5,0 giờ/người/chuyên đề
3.3.	Hội đồng chấm LATS cấp cơ sở (khoa) (Chủ tịch + 5 giờ/luận án, thư ký + 3 giờ/luận án)	12 giờ/người/luận án
3.4.	Trường hợp thành viên không tham gia HĐ cấp cơ sở (khoa), kinh phí chi trả cho viết nhận xét	4,0 giờ/người/luận án
3.5.	Phản biện LATS cấp cơ sở (khoa) Nếu LATS viết bằng tiếng Anh: cộng thêm 3 giờ/ luận án	10 giờ/người/luận án
3.6.	Hội đồng chấm LATS cấp Trường (Chủ tịch + 8 giờ/luận án, thư ký + 5 giờ/luận án)	17 giờ/người/luận án
3.7.	Trường hợp thành viên không tham gia HĐ cấp trường, kinh phí chi trả cho thành viên viết nhận xét	8,0 giờ/người/luận án
3.8.	Phản biện LATS cấp trường; Nếu LATS viết bằng tiếng Anh: cộng thêm 5 giờ/ luận án	15 giờ/người/luận án
3.9.	Phản biện độc lập (kín) LATS	30 giờ/người/luận án
3.10.	Nhận xét tóm tắt LATS	3,0 giờ/người/luận án





PHỤ LỤC 2

**QUY ĐỊNH CÁC LOẠI HÌNH SẢN PHẨM KHCN, HOẠT ĐỘNG NCKH,
SÁNG TẠO ĐỔI MỚI VỀ SỐ GIỜ NCKH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16 tháng 10 năm 2023
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nội dung	Định mức giờ NCKH	Cách tính
1.	Bài báo khoa học trên các tạp chí, kỹ yếu hội thảo khoa học		Tính cho 01 bài báo
1.1.	Bài báo đăng trên Tạp chí được xếp hạng Q1 theo chuyên ngành của Scimago	2500	Số giờ tính cho tác giả chính (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ) = $(30\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / (\text{Tổng số tác giả chính} + (70\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / (\text{Tổng số tác giả, bao gồm tác giả chính}))$. Số giờ tính cho đồng tác giả = $(70\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / (\text{Tổng số tác giả, bao gồm tác giả chính})$.
1.2.	Bài báo đăng trên Tạp chí được xếp hạng Q2 theo chuyên ngành của Scimago	2000	
1.3.	Bài báo đăng trên Tạp chí được xếp hạng Q3 theo chuyên ngành của Scimago	1600	
1.4.	- Bài báo đăng trên Tạp chí được xếp hạng Q4 theo chuyên ngành của Scimago - Bài báo đăng trên Tạp chí trong danh mục SCIE không xếp hạng Q theo Scimago	1200	
1.5.	- Bài báo đăng trên Tạp chí trong danh mục Scopus chưa xếp hạng Q - Bài báo đăng trên Tạp chí trong danh mục ESCI của WoS không xếp hạng Q theo Scimago	1000	
1.6.	Chương sách chuyên khảo do NXB quốc tế uy tín trong danh mục WoS.	1000	
1.7.	- Bài báo đăng toàn văn trong kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế có ISBN/ISSN và trong danh mục Scopus hoặc kỹ yếu hội thảo xuất bản bởi nhà xuất bản uy tín được thống kê bởi WoS. - Bài báo đăng trong volume thuộc Book series trong danh mục Scopus.	800	
1.8.	Bài báo viết bằng tiếng Anh đăng toàn văn trong kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế có ISBN/ISSN.	600	
1.9.	- Bài báo viết bằng tiếng Việt đăng toàn văn trong kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế có ISBN/ISSN. - Bài báo đăng toàn văn trong kỹ yếu hội thảo khoa học trong nước có ISBN/ISSN.	500	
1.10.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng GSNN tính tối đa 1,25 điểm	900	
1.11.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng GSNN tính tối đa 0,75 hoặc 1 điểm	800	
1.12.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng GSNN tính tối đa 0,5 điểm	600	
1.13.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng GSNN tính tối đa 0,25 điểm	500	

STT	Nội dung	Định mức giờ NCKH	Cách tính
1.14.	Bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật viết bằng tiếng Anh	700	
1.15.	Bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật viết bằng tiếng Việt	400	
1.16.	Tạp chí quốc tế khác đăng bằng tiếng anh	400	
1.17.	Tạp chí trong nước không trong danh mục HGDNN	200	
1.18.	Kỷ yếu hội thảo không đăng toàn văn báo cáo hoặc kỷ yếu hội thảo không có chỉ số xuất bản; tập san khoa học của Đơn vị (có xác nhận của phòng Khoa học Công nghệ)	200	
2.	Báo cáo học thuật Hội nghị/Hội thảo cấp Trường/Khoa		
2.1.	Tham gia hội nghị/hội thảo khoa học cấp Trường có bài tham luận và báo cáo	100	Tính cho 01 bài tham luận
2.2.	Tham gia hội nghị/hội thảo khoa học cấp Trường có bài tham luận và không tham gia báo cáo	70	
2.2.	Có bài luận và tham gia báo cáo học thuật cấp Khoa	50	
3.	Triển lãm nghệ thuật		
3.1	Có sản phẩm triển lãm Mỹ thuật toàn quốc do Hội Mỹ thuật Việt Nam tổ chức (định kỳ 5 năm tổ chức một lần)	200	Mỗi tác phẩm chỉ được tính một lần cho mức cao nhất đạt được.
3.2	Có sản phẩm triển lãm Khu vực do Hội Mỹ thuật Việt Nam tổ chức (tổ chức hàng năm)	100	Trường hợp tác phẩm đạt được mức cao hơn sau đó, sẽ được tính thêm số giờ chênh lệch giữa hai mức đạt được.
3.3	Có sản phẩm triển lãm do Hội Mỹ thuật hay Hội Văn học Nghệ thuật các tỉnh, thành phố tổ chức (có hội đồng xét duyệt và chấm giải; có giấy chứng nhận tham dự)	50	Trường hợp tác phẩm đạt giải thưởng sẽ được cộng thêm % tương ứng như sau: giải nhất +30%; giải nhì +20%, giải ba +15%, giải khuyến khích +10%.
4.	Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học		Tính cho 1 đề tài
	Đề tài cấp nhà nước và tương đương		
4.1.	Nộp hồ sơ đề xuất đề tài cấp nhà nước tương đương	100	- Chỉ tính cho các đề tài do trường chủ trì.
	Nộp hồ sơ đề xuất đề tài NCKH cấp Nhà nước và tương đương được xếp trong danh mục phê duyệt.	500	- Tính trên 01 đề tài và số giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định
	Đề tài được duyệt và kí hợp đồng	2200	- Chủ nhiệm đề tài = $30\% \times$ Giờ chuẩn công trình + $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)
	Đề tài được nghiệm thu đạt	2200	- Thành viên đề tài = $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)
	Đề tài Quỹ Nafosted và tương đương		

STT	Nội dung	Định mức giờ NCKH	Cách tính
4.2.	Nộp hồ sơ đề xuất đề tài	100	- Chỉ tính cho đề tài do trường chủ trì. - Tính trên 01 đề tài và số giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định.
	Đề tài được duyệt và kí hợp đồng	1200	- Chủ nhiệm đề tài = $30\% \times$ Giờ chuẩn công trình + $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)
	Đề tài được nghiệm thu đạt	1200	- Thành viên đề tài = $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)
Đề tài cấp Bộ, cấp Sở và tương đương			
4.3.	Nộp hồ sơ đề xuất đề tài cấp Sở và tương đương	100	- Chỉ tính cho đề tài do trường chủ trì. - Tính trên 01 đề tài và số giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định.
	Đề tài được duyệt và kí hợp đồng	1000	- Chủ nhiệm đề tài = $30\% \times$ Giờ chuẩn công trình + $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)
	Đề tài nghiệm thu đạt	1000	- Thành viên đề tài = $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)
Chương trình cấp Nhà nước			
4.4.	Nộp hồ sơ đề xuất chương trình cấp Nhà nước.	500	Tính trên 01 chương trình và số giờ do chủ nhiệm chương trình quyết định.
	Nộp hồ sơ đề xuất chương trình cấp Nhà nước được phê duyệt thực hiện, cụ thể:		Tính cho 01 chương trình Chia đều cho ban chủ nhiệm chương trình
	- Chương trình ≥ 50 tỷ	3000	
	- Chương trình 20 tỷ - 50 tỷ	2000	
	- Chương trình dưới 20 tỷ	1000	
Chương trình cấp Bộ			
4.5.	Nộp hồ sơ đề xuất chương trình cấp Bộ.	100	Chia đều cho ban chủ nhiệm chương trình
	Nộp hồ sơ đề xuất chương trình cấp Bộ được phê duyệt thực hiện	1200	
Các dự án quốc tế			
4.6.	Nộp hồ sơ đề xuất các dự án quốc tế	300	Tính cho 01 dự án. Chia đều cho ban chủ nhiệm dự án.
	Tham gia thực hiện các dự án quốc tế	2200	Tính cho 01 dự án. Chỉ tính cho các dự án do Trường chủ trì. Số tiết do chủ nhiệm dự án quyết định
4.7.	Đề tài Vườn ươm và tương đương	700	- Chủ nhiệm đề tài = $30\% \times$ Giờ chuẩn công trình + $(70\% \times$ Giờ chuẩn công trình) /

STT	Nội dung	Định mức giờ NCKH	Cách tính
4.8.	Đề tài cấp cơ sở	600	Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm) - Thành viên đề tài = $(70\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / \text{Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ nhiệm)}$
4.9.	Hướng dẫn đề tài NCKH của sinh viên	150	- Hướng dẫn sinh viên nước ngoài chủ nhiệm đề tài nhân hệ số 1,5. - Đề tài tham dự giải thưởng nhân hệ số 1,5 - Đề tài đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích nhân hệ số tương ứng: 5, 4, 3, 2
5.	Chuyển giao công nghệ; Tư vấn, đào tạo cho doanh nghiệp		Tính cho 1 hợp đồng
5.1.	Hợp đồng từ 1,5 tỷ đồng trở lên	2000	- Hợp đồng được ký kết thông qua các trung tâm thuộc Trường hoặc ký trực tiếp với Nhà trường (phải có báo cáo và quyết toán chứng từ thu chi về phòng Kế hoạch Tài chính của trường theo quy định). - Số giờ do nhóm thực hiện tự quyết định cho các thành viên.
5.2.	Hợp đồng giá trị từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	1200	
5.3.	Hợp đồng giá trị từ 600 triệu đến dưới 01 tỷ	1000	
5.4.	Hợp đồng giá trị từ 300 triệu đến dưới 600 triệu	900	
5.5.	Hợp đồng giá trị từ 100 triệu đến dưới 300 triệu	600	
5.6.	Hợp đồng giá trị từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	400	
6.	Biên soạn sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình		Tính cho 1 sản phẩm
6.1	Sách chuyên khảo (soạn mới)	1200	- Sách chuyên khảo: tính cho một đầu sách. - Giáo trình, sách tham khảo: tính cho 01 tin chỉ. - Số giờ tính cho Chủ biên = $30\% \times \text{Giờ chuẩn công trình} + (70\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / \text{Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ biên)}$. - Số giờ tính cho Thành viên = $(70\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / \text{Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả chủ biên)}$. - Quy định tái bản: chỉ tái bản sau 3 năm và tối thiểu 30% cập nhật mới so với bản cũ.
6.2	Sách chuyên khảo (tái bản)	500	
6.3	Sách tham khảo (soạn mới)	200	
6.4	Sách tham khảo (tái bản)	100	
6.5	Biên soạn giáo trình (soạn mới)	250	
6.6	Biên soạn giáo trình (tái bản)	120	
7.	Sở hữu trí tuệ		Tính cho 1 bằng cấp
7.1.	Bằng độc quyền Sáng chế.	2500	Số giờ tính cho Tác giả chính = $30\% \times \text{Giờ chuẩn công trình} + (70\% \times \text{Giờ chuẩn công trình}) / \text{Tổng số thành viên (bao gồm cả tác giả chính)}$
	- Do cơ quan SHTT châu Âu/Hoa Kỳ cấp		
	- Do cơ quan SHHT Singapore/Hàn Quốc/Nhật Bản cấp		
	- Do cơ quan SHTT Việt Nam cấp	1500	

STT	Nội dung	Định mức giờ NCKH	Cách tính
7.2.	Bằng độc quyền Giải pháp hữu ích. - Do cơ quan SHTT châu Âu/Hoa Kỳ cấp	2000	- Số giờ tính cho Thành viên = (70% × Giờ chuẩn công trình) / Tổng số thành viên đề tài (bao gồm cả tác giả chính) Chỉ tính cho các trường hợp Chủ đơn là Nhà Trường.
	- Do cơ quan SHHTSingapore/Hàn Quốc/Nhật Bản cấp	1500	
	- Do cơ quan SHTT Việt Nam cấp	1000	
7.3.	Bằng độc quyền Kiểu dáng công nghiệp.	800	
7.4.	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.	600	
7.5.	Giấy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu.	500	
7.6.	Chấp nhận đơn các bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	200	
8.	Hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học (NCKH)		
8.1.	Thành viên Hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài cấp trường.	10	Tính cho mỗi người/1 hội đồng
8.2.	Thành viên Hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp Sở và tương đương	20	
8.3.	Thành viên Hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, chương trình, Quỹ Nafosted và tương đương	25	
8.4.	Tham gia HĐ xét duyệt, nghiệm thu đề tài SV	10	
8.5.	Thâm nhập thực tiễn nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN có quyết định cử đi của Trường/thư mời và xác nhận của cơ quan/doanh nghiệp.	15	Tính cho mỗi giảng viên theo QĐ/01 lần
8.6.	Tư vấn hỗ trợ các đơn vị trong hoạt động KHCN có quyết định cử đi của Nhà trường.	20	
8.7.	Thành viên Khoa học Hội thảo khoa học quốc tế	15	Tính cho 1 hội thảo
8.8.	Thành viên Khoa học Hội thảo khoa học quốc gia	10	
8.9.	Làm tổng biên tập cho các tạp chí khoa học thuộc WoS, Scopus	300	Tính cho 01 năm
8.10.	Làm tổng biên tập cho các tạp chí khoa học quốc tế khác có chỉ số ISSN	200	
8.11.	Làm phó tổng biên tập cho các tạp chí khoa học thuộc WoS, Scopus	200	Tính cho 01 năm
8.12.	Làm phó tổng biên tập cho các tạp chí khoa học quốc tế khác có chỉ số ISSN	150	
8.13.	Diễn giả chính trong hội thảo (Keynote speaker) quốc tế	100	Tính cho 01 hội thảo
8.14.	Diễn giả chính trong hội thảo (Keynote speaker) quốc gia	80	

STT	Nội dung	Định mức giờ NCKH	Cách tính
8.15.	Chủ tọa hội thảo quốc tế	50	
8.16.	Chủ tọa hội thảo quốc gia	30	
8.17.	Tham gia hội đồng tư vấn khoa học công nghệ Cấp quốc gia và tương đương	50	Tính cho mỗi giảng viên theo QĐ/01 lần
8.18.	Tham gia hội đồng tư vấn khoa học công nghệ Cấp Bộ/Tỉnh và tương đương.	40	
8.19.	Phản biện bài báo khoa học cho tạp chí trong danh mục WoS và tạp chí trong danh mục Scopus.	30	Tính cho 01 bài báo
8.20.	Phản biện bài báo khoa học cho tạp chí quốc tế khác có ISSN.	20	
8.21.	Phản biện bài báo khoa học cho tạp chí trong danh mục HDGSNN.	15	
8.22.	Phản biện bài báo khoa học cho tạp chí không thuộc danh mục HHĐGSNN; bài báo toàn văn tham gia hội thảo khoa học.	10	

Ghi chú:

- GV nữ được tính thêm 10% số giờ quy đổi nghiên cứu khoa học theo bảng trên.
- Không áp dụng tính giờ NCKH cho các bài báo đăng trên các tạp chí, nhà xuất bản kém chất lượng/sẵn mỗi được liệt kê trong danh sách Beallslist (<https://beallslist.net>) hoặc do đơn vị chức năng xác định.
- Danh sách Nhà xuất bản trong danh mục WoS: (http://wokinfo.com/mbl/publishers/?utm_source=false&utm_medium=false&utm_campaign=false)
- GV phải gắn tên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh vào cơ quan công tác/liên hệ cho các hoạt động trên và phải có minh chứng cụ thể.
- Trong trường hợp GV có ghi email liên hệ trong bài báo, bắt buộc GV phải sử dụng email trường cung cấp (@hcmute.edu.vn) để ghi email liên hệ tác giả.
- Xếp hạng Q và danh mục tạp chí được tính tại thời điểm chấp nhận đăng.
- GV chọn chế độ làm việc theo định hướng nghiên cứu trong năm học đăng ký phải là chủ nhiệm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương trở lên hoặc là tác giả chính của các bài báo trong danh mục Scopus xếp hạng Q theo Scimago/ bài báo trong danh mục SCIE, SSCI, AHCI.
- Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.



PHỤ LỤC 3

GIỜ QUY ĐỔI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC CỦA GIẢNG VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
I. Hoạt động hỗ trợ giảng dạy, đào tạo			
A1.	Coi thi với thời gian ≤ 60 phút	03	Tính trên 1 người/môn/lần
A2.	Coi thi với thời gian > 60 phút ≤ 90 phút	04	
A3.	Coi thi với thời gian > 90 phút	05	
A4.	Coi thi vào ngày chủ nhật hoặc buổi tối hoặc môn thi nói đối với mỗi thời gian được cộng thêm	01	
A5.	Tham gia coi thi kỳ thi THPT Quốc gia	09	
A6.	Tham gia công tác chuẩn bị cho môn thi theo tổ (> 10 phòng thi)	02	
A7.	Tham gia xây dựng ngân hàng câu hỏi hoặc Bộ câu hỏi tự luận: - Dưới 100 câu - Trên 100 câu	30 50	Tính trên 1 người/môn (trường hợp có nhiều người tham gia thì chia đều)
A8.	Tham gia coi thi kỳ thi môn năng khiếu do Trường tổ chức	20	Tính trên 1 người/lần
A9.	Tham gia coi thi kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG Tp.HCM	20	
A10.	Tham gia coi thi/chấm kỹ năng nói kỳ thi đánh giá năng lực anh văn đầu vào/ra trình độ thạc sĩ	10	Tính trên 1 người/buổi/lần
A11.	Tham gia xây dựng mới khóa học trực tuyến	15	Số tín chỉ \times giờ hành chính (chia theo biên bản thỏa thuận giữa các GV tham gia)
A12.	Biên soạn cập nhật mới, hiệu đính, bổ sung khóa học trực tuyến cũ	05	Số tín chỉ \times giờ hành chính (theo đề xuất của đơn vị nhưng không quá giờ hành chính quy định)
A13.	Hội thảo nghiệm thu cấp Trường khóa học trực tuyến	05	
A14.	Hội thảo nghiệm thu cấp Khoa khóa học trực tuyến	03	
A15.	Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp (hệ đại trà) bằng tiếng Anh	06	Tính trên 1 người/đồ án
A16.	Hướng dẫn đồ án/đề án/dự án tốt nghiệp ĐHUD, LVTN bằng tiếng Anh	08	
A17.	Hướng dẫn LATS bằng tiếng Anh	10	
A18.	Phản biện khóa luận tốt nghiệp (hệ đại trà) bằng tiếng Anh	02	
A19.	Phản biện đồ án/đề án/dự án tốt nghiệp ĐHUD, LVTN bằng tiếng Anh	04	Tính trên 1 người/đồ án, LVTN, LATS
A20.	Phản biện LATS bằng tiếng Anh	06	
A21.	Tham gia hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp	02	Tính trên 1 người/hội đồng

Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
A22.	Tham gia hội đồng chấm đồ án/đề án/dự án tốt nghiệp ĐHUD, LVTN	04	
A23.	Tham gia hội đồng chấm LATS cấp cơ sở, cấp Trường	06	
A24.	Tham gia hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ)	03	
A25.	Dự giờ theo quy trình dự giờ, có báo cáo nhận xét	03	Tính trên 1 người/lần
A26.	Hỗ trợ/tư vấn chuyên môn cho các đơn vị khác trong Trường	20	
A27.	Cải tiến và đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học của Trường		Tính trên 1 người/cải tiến. (Theo đề xuất của đơn vị nhưng không vượt quá giờ hành chính quy định)
A28.	Tổ chức báo cáo chuyên đề, học thuật cấp Trường	12	Tính trên 1 người/lần
A29.	Tổ chức báo cáo chuyên đề, học thuật cấp khoa, bộ môn	06	
A30.	Trực bộ môn/khoa (có xác nhận của Lãnh đạo Khoa)	06	Tính trên 1 người/buổi
II. Hoạt động quản lý đào tạo			
Xây dựng chương trình đào tạo cho ngành mới (<i>Hội đồng xây dựng CTĐT: chủ tịch hưởng thêm 1/10; phân còn lại chia đều cho thành viên</i>)			
B1.	Trình độ đại học	250	
B2.	Trình độ thạc sĩ	300	
B3.	Trình độ tiến sĩ	350	
Biên soạn đề cương chi tiết môn học mới (<i>Số tín chỉ đề cương × số giờ hành chính; trường hợp có từ 02 thành viên trở lên tham gia biên soạn thì chia đều cho các thành viên</i>)			
B4.	Trình độ đại học	06	
B5.	Trình độ thạc sĩ	09	
B6.	Trình độ tiến sĩ	12	
Hiệu chỉnh chương trình đào tạo (<i>Hội đồng hiệu chỉnh CTĐT: chia đều cho các thành viên. Hiệu chỉnh lớn: thay đổi lớn hơn ½ tổng số môn học trong khung CTĐT; Hiệu chỉnh nhỏ: thay đổi nhỏ hơn từ ½ tổng số môn học trong khung CTĐT</i>)			
B7.	Hiệu chỉnh lớn CTĐT trình độ đại học	120	
B8.	Hiệu chỉnh lớn CTĐT trình độ thạc sĩ	150	
B9.	Hiệu chỉnh lớn CTĐT trình độ tiến sĩ	180	
B10.	Hiệu chỉnh nhỏ CTĐT trình độ đại học	60	
B11.	Hiệu chỉnh nhỏ CTĐT trình độ thạc sĩ	75	
B12.	Hiệu chỉnh nhỏ CTĐT trình độ tiến sĩ	90	
B13.	Hiệu chỉnh lớn đề cương chi tiết trình độ đại học	02	
B14.	Hiệu chỉnh lớn đề cương chi tiết trình độ thạc sĩ	04	
B15.	Hiệu chỉnh lớn đề cương chi tiết trình độ tiến sĩ	06	
B16.	Hiệu chỉnh nhỏ đề cương chi tiết trình độ đại học	01	
B17.	Hiệu chỉnh nhỏ đề cương chi tiết trình độ thạc sĩ	02	
B18.	Hiệu chỉnh nhỏ đề cương chi tiết trình độ tiến sĩ	03	
Phản biện đề cương chi tiết môn học mới (<i>Số tín chỉ đề cương × số giờ hành chính; tính riêng cho từng phản biện, 1 người/môn</i>)			



Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
B19.	Trình độ đại học	02	
B20.	Trình độ thạc sĩ	04	
B21.	Trình độ tiến sĩ	06	
Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo mới (<i>tính riêng cho từng thành viên hội đồng và tính cho mỗi ngành</i>)			
B22.	Trình độ đại học	09	
B23.	Trình độ thạc sĩ	06	
B24.	Trình độ tiến sĩ	03	
Biên dịch tài liệu phục vụ giảng dạy (<i>Số tín chỉ môn học x số giờ hành chính; có sự chấp thuận ở cấp bộ môn và có sự xác nhận của khoa trước khi thẩm định; trường hợp có từ 02 thành viên tham gia biên dịch thì chia đều cho các thành viên</i>)			
B25.	Trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	12	
B26.	Hợp bộ môn, trao đổi học thuật cấp bộ môn, có biên bản họp điểm danh dự họp	02	
Biên soạn tài liệu tham khảo (<i>Số tín chỉ môn học x số giờ hành chính, chia đều cho các thành viên</i>)			
B27.	Trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	30	
Hội đồng nghiệm thu (<i>tính riêng cho từng thành viên hội đồng và tính cho mỗi loại sách, tài liệu, giáo trình</i>)			
B28.	Cấp Khoa	03	
Phản biện sách chuyên khảo, giáo trình, tài liệu tham khảo (<i>Số tín chỉ môn học x số giờ hành chính; tính riêng cho từng phản biện</i>)			
B29.	Trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	05	
Xây dựng Đề án mở ngành (<i>Chia đều cho các thành viên tham gia và do lãnh đạo đơn vị xác nhận nếu không có quyết định</i>)			
B30.	Trình độ đại học	50	Tính trên 1 đề án
B31.	Trình độ thạc sĩ	60	
B32.	Trình độ tiến sĩ	70	
B33.	Tham gia Hội đồng thẩm định đề án mở ngành	30	Tính trên 1 người/đề án
B34.	Tham gia khảo sát Cơ sở vật chất ở các Cơ sở liên kết (CSLK)	10	Tính cho 1 người/CSLK
III. Hoạt động hỗ trợ sinh viên (SV) *			
C1.	Thành viên Ban tư vấn sinh viên	20	Tính 1 người/1 học kỳ
C2.	Thành viên Cố vấn học tập CLC	30	Tính 1 người/1 học kỳ
C3.	Tham gia: công tác giới thiệu, tư vấn, quảng bá, tiếp thị các đợt tuyển sinh của Trường, ngày Mở; cố vấn, diễn giả cho các buổi tọa đàm, hội thảo do sinh viên tổ chức; hoạt động công tác xã hội.	06	Tính 1 người/1 lần
C4.	Tham gia sinh hoạt đầu khóa	03	
C5.	Tham gia Lễ phát bằng tốt nghiệp	03	
C6.	Tổ chức ôn tập cho SV nước ngoài (ngoài số tiết quy định)	01	Tính trên 1 tiết ôn tập
C7.	Tham gia cố vấn chuyên môn cho các Câu lạc bộ/đội/nhóm của sinh viên	10	Tính trên 1 học kỳ


Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
C8.	Tổ chức cho SV đi tham quan thực tế (có Kế hoạch được phê duyệt)	10	Tính 1 người/1 lần
C9.	Giới thiệu việc làm cho SV sắp tốt nghiệp	03	Tính trên 1 vị trí việc làm (không tính theo số lượng SV)
C10.	Học bổng/tài trợ - Giới thiệu nguồn; - Được tài trợ/cấp học bổng.	03 10	Tính trên 1 người/1 học bổng/tài trợ
C11.	Dẫn đoàn SV tham gia các cuộc thi: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, Olympic các môn học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật văn hóa, văn nghệ, thể thao do cấp trên tổ chức; trường hợp đạt giải thì cộng thêm: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	06 10 06 03	Tính cho 1 thành viên/1 ngày Tính cho 1 thành viên/cuộc thi
C12.	Hướng dẫn SV tham gia các cuộc thi: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, Olympic các môn học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật văn hóa, văn nghệ, thể thao do cấp Trường; trường hợp đạt giải thì cộng thêm: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	10 10 06 03	
C13.	Hướng dẫn SV tham gia các cuộc thi: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, Olympic các môn học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật văn hóa, văn nghệ, thể thao do cấp Tỉnh/Tp/Bộ; trường hợp đạt giải thì cộng thêm: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	30 20 12 06	- Tính cho 01 đội thi/cuộc thi. - Một đội thi có nhiều hơn 1 GVHD thì số giờ chia đều cho các GVHD.
C14.	Hướng dẫn SV tham gia các cuộc thi: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, Olympic các môn học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật văn hóa, văn nghệ, thể thao do cấp Quốc gia/toàn quốc; trường hợp đạt giải thì cộng thêm: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	50 40 24 12	
C15.	Hướng dẫn SV tham gia các cuộc thi: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, Olympic các môn học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật văn hóa, văn nghệ, thể thao do cấp Quốc tế; trường hợp đạt giải thì cộng thêm: - Giải nhất	80 60	

Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
	- Giải nhì - Giải ba	36 18	
IV. Bồi dưỡng nâng cao trình độ, các danh hiệu thi đua			
D1.	Đạt trình độ học vị Tiến sĩ	40	
D2.	Đạt trình độ học hàm Phó giáo sư	30	
D3.	Đạt trình độ học hàm Giáo sư	50	
D4.	Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên lên giảng viên chính	30	
D5.	Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính lên giảng viên cao cấp	60	
D6.	Hoàn thành lớp Trung cấp chính trị	20	
D7.	Hoàn thành lớp Cao cấp chính trị	50	
D8.	Đạt chứng chỉ/bằng cấp chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ yêu cầu vị trí công việc	30	Tính cho 1 chứng chỉ/bằng cấp
D9.	Đạt danh hiệu Nhà giáo trẻ tiêu biểu: - Cấp TW - Cấp Thành phố - Cấp Trường	20 15 10	Tính cho 1 người/1 lần
D10.	Đạt danh hiệu nhà giáo nhân dân	60	
D11.	Đạt danh hiệu nhà giáo ưu tú	30	
D12.	Bảng khen Thủ tướng Chính phủ	20	
D13.	Bảng khen cấp Bộ, tỉnh, thành hoặc tương đương	10	
D14.	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	10	
D15.	Tham dự hội nghị hội thảo chuyên ngành để tự bồi dưỡng chuyên môn (có giấy xác nhận hoặc minh chứng của đơn vị tổ chức)	06	Tính cho 1 người/1 lần
D16.	Tham gia các lớp học ngắn hạn lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn,...	03	
V. Hoạt động đoàn thể, hoạt động tập thể, phục vụ cộng đồng			
E1.	Thành viên Hội đồng Trường	10	Tính cho 1 người/ buổi họp
E2.	Thành viên Ban chấp hành Đảng bộ	6	
E3.	Thành viên Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	4	
E4.	Thành viên Hội đồng khoa học và đào tạo Trường	4	
E5.	Thành viên Hội đồng thi đua khen thưởng Trường	4	
E6.	Thành viên Hội đồng kỷ luật	4	
E7.	Thành viên Ban xây dựng chế độ chính sách	4	
E8.	Thành viên Hội đồng khoa học đào tạo cấp khoa	2	
E9.	Thành viên Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học, vừa làm vừa học, thạc sĩ, tiến sĩ và các hội đồng thi khác (cho mỗi hội đồng)	2	
E10.	Thành viên Ban chấp hành Công đoàn Trường	50	
E11.	Thành viên Ban kiểm tra Công Đoàn Trường	20	Tính cho 1 người/năm học
E12.	Thành viên Ban chấp hành Công đoàn bộ phận	30	

Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
E13.	Thành viên Ban thanh tra nhân dân	30	
E14.	Thành viên Ban chấp hành Đoàn trường	50	
E15.	Thành viên Ủy ban kiểm tra Đoàn trường	20	
E16.	Thành viên Ban chấp hành Đoàn cơ sở	20	
E17.	Thành viên cấp ủy Chi bộ	30	
E18.	Thành viên Trung đội phòng cháy chữa cháy và có tham gia các buổi tập huấn, diễn tập phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, an ninh quốc phòng	30	
E19.	Thành viên Lực lượng tự vệ thuộc Ban chỉ huy quân sự Trường	60	
E20.	Tham dự Đại hội đại biểu CBVC và người lao động cấp Trường	10	Tính cho 1 người/lần
E21.	Tham dự Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường	06	
E22.	Tham dự Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường mở rộng	06	
E23.	Tham dự Hội nghị Cán bộ chủ chốt	06	
E24.	Tham gia Hội thao Quân sự quốc phòng, trường hợp đạt giải thì cộng thêm như sau: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	80 30 20 10	Tính cho 1 người/môn
E25.	Tham gia Hội thao Công Đoàn cấp Trường, trường hợp đạt giải được cộng thêm như sau: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	09 10 06 03	Tính cho 1 người/môn/1 hội diễn, hội thi/thu, hội thao
E26.	Tham gia Hội diễn văn nghệ Công Đoàn cấp Trường, trường hợp đạt giải được cộng thêm như sau: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	12 10 06 03	
E27.	Tham gia các hội thi do Công Đoàn trường tổ chức, trường hợp đạt giải được cộng thêm như sau: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	06 10 06 03	
E28.	Tham gia các hoạt động do Đoàn trường, Đoàn cán bộ viên chức tổ chức	03	
E29.	Tham gia đội tuyển cấp Trường tham dự các hội diễn, hội thi, hội thao cấp cụm, thành phố, khu vực, trong nước; trường hợp đạt giải được cộng thêm như sau:	40	



Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
	- Giải nhất - Giải nhì - Giải ba	20 12 06	
E30.	Tham gia sinh hoạt Đảng và tổ chức đoàn thể: Công Đoàn, Đoàn thanh niên,...	30	Tính cho 1 người/ 1 tổ chức/ năm học
E31.	Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội cấp đơn vị	06	
E32.	Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội cấp Trường	09	Tính cho 1 người/ 1 lần
E33.	Hỗ trợ Trường trong công tác đối ngoại – tiếp đoàn vào (không thuộc chức năng nhiệm vụ của vị trí đương nhiệm)	03	
E34.	Tham gia viết bài cho website đơn vị, website Đảng, Đoàn thể, trả lời tư vấn cho sinh viên trên mạng xã hội,...	03	
E35.	Viết bài cho tập san nội bộ, bản tin Trường	06	
E36.	Tham gia hiến máu nhân đạo	03	
E37.	Thăm mái ấm, nhà mở, các cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật, người già neo đơn, viện dưỡng lão, gia đình chính sách, ...	06	
E38.	Tổ chức, tham gia vận động quyên góp giúp đỡ người nghèo, vùng bị thiên tai, bão lụt; CBVC, người học có hoàn cảnh khó khăn	06	
E39.	Tham gia 5S, ngày chủ nhật xanh	09	
E40.	Thành biên Ban liên lạc Cựu sinh viên	12	Tính cho 1 người/năm học
VI. Hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học (NCKH), sáng tạo và khởi nghiệp			
F1.	Tham gia Ban giám khảo cuộc thi học thuật cấp Khoa, Trường.	10	Tính cho mỗi giảng viên tham gia/cuộc thi
F2.	Tham gia Ban giám khảo cuộc thi học thuật của Tỉnh, Thành phố và tương đương.	20	
F3.	Tham gia Ban giám khảo các cuộc thi học thuật cấp quốc gia	25	
F4.	Tham gia ban giám khảo cuộc thi NCKH quốc tế	30	
F5.	Tham dự hội thảo NCKH cấp khoa	03	Tính cho 01 lần tham dự
F6.	Tham dự hội thảo/hội nghị NCKH cấp trường	05	
F7.	Tham dự các buổi tập huấn liên quan đến NCKH, SHTT	05	
F8.	Đóng góp ý kiến xây dựng các quy định liên quan đến nghiên cứu khoa học	03	Tính 01 lần đóng góp ý kiến
F9.	Xin được tài trợ cho các hoạt động tổ chức cuộc thi học thuật, hội thảo khoa học - Dưới 10 triệu - 10 triệu ≤ Tài trợ < 20 triệu - 20 triệu ≤ Tài trợ < 50 triệu - Từ 50 triệu trở lên	10 20 50 100	Tính 01 lần tài trợ



Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
F10.	Tham gia hội đồng xét duyệt PGS, GS cấp Trường	10	Tính trên 1 hồ sơ/1 người
F11.	Tham gia trực tiếp công tác tổ chức giải thưởng, sân chơi, cuộc thi khoa học cấp quốc tế.	20	Tính cho mỗi giảng viên tham gia Ban tổ chức/01 lần
F12.	Tham gia trực tiếp công tác tổ chức giải thưởng, sân chơi cuộc thi khoa học cấp quốc gia, tỉnh, thành phố.	10	
F13.	Tham gia Ban tổ chức Hội nghị/Hội thảo cấp Trường, cấp Khoa	50	Danh sách theo QĐ thành lập ban tổ chức Tính cho 01 Hội nghị/Hội thảo. Nếu số GV tham gia tổ chức nhiều hơn một thì số điểm sẽ được chia đều cho các GV.
F14.	Tham gia trực tiếp công tác tổ chức sân chơi, giải thưởng khoa học sinh viên cấp khoa, cấp Trường.	50	Tính cho 01 sân chơi. Nếu số GV tham gia tổ chức nhiều hơn một thì số điểm sẽ được chia đều cho các GV.
F15.	Có sản phẩm khoa học tham gia hội chợ, triển lãm cấp quốc tế.	30	- Có thư mời và giấy chứng nhận tham gia hoặc quyết định cử đi của Nhà trường;
F16.	Có sản phẩm khoa học tham gia hội chợ, triển lãm cấp quốc gia, cấp tỉnh hoặc thành phố.	20	- Tính cho 01 lần tham dự;
F17.	Có sản phẩm khoa học tham gia hội chợ, triển lãm cấp Trường.	10	- 01 sản phẩm chỉ tính 01 lần duy nhất.
VII. Hoạt động đảm bảo chất lượng, mục tiêu chất lượng			
G1.	Tham gia công tác tổ chức kiểm định/đánh giá chất lượng cấp CSGD	10	Tính trên 1 người/lần
G2.	Tham gia công tác tổ chức kiểm định/đánh giá chất lượng cấp CTĐT	100	Tính trên 1 CTĐT, chia cho các thành viên
G3.	Tham gia phòng vấn kiểm định/đánh giá chất lượng cấp CSGD và CTĐT	06	Tính trên 1 người/lần
G4.	Lập kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR các CTĐT của đơn vị (Khoa/Viện) và Báo cáo kết quả thực hiện cuối năm học	04	Tính trên 1 CTĐT, chia cho các thành viên (cấp khoa)
G5.	Lập kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT <Tên CTĐT> và Báo cáo kết quả thực hiện cuối năm học	04	Tính trên 1 CĐR (cấp bộ môn)
G6.	Lập kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR môn học và Báo cáo kết quả thực hiện đối với môn học tham gia giảng dạy cuối mỗi học kỳ	04	Tính trên 1 CĐR/1 môn học (Cấp GV)
G7.	Cung cấp dữ liệu đo lường PI phục vụ đo lường CĐR CTĐT	04	Tính trên 1 PI
G8.	Lập KH (cho toàn khoa) thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học	10	Tính trên 1 bản kế hoạch/báo cáo. Chia đều cho các cá nhân



Mã hoạt động	Công việc	Định mức giờ	Ghi chú
G9.	Báo cáo (cho toàn khoa) thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học	10	thực hiện nếu có nhiều GV tham gia
G10.	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học	10	Báo cáo theo từng CTĐT
G11.	Tham gia xây dựng Mục tiêu chất lượng năm học của đơn vị	10	Tính trên 1 người/năm học
G12.	Tham gia xây dựng Kế hoạch chiến lược và tầm nhìn của Trường	50	Tính trên 1 người/văn bản
VII. Hoạt động khác			
H1.	Các hoạt động không có trong Phụ lục này nếu có xác nhận của đơn vị chủ trì và phòng TCHC, sẽ được tính nhưng không vượt quá 50 giờ hành chính/người/năm học (các hoạt động tham gia giảng dạy, hướng dẫn, ngồi hội đồng khóa luận tốt nghiệp, đồ án/đề án/dự án, luận văn tốt nghiệp, luận án tiến sĩ ở ngoài Trường sẽ không được tính).		

Ghi chú:

1. Giảng viên chỉ được tính giờ chuẩn nếu có minh chứng, xác nhận có tham gia các buổi họp/tập huấn, đánh giá,... (trường hợp có tên trong quyết định nhưng không tham gia buổi họp/tập huấn sẽ không được tính quy đổi giờ chuẩn).

2. Chứng chỉ/bằng cấp tại mục IV được tính tại thời điểm được cấp chứng chỉ/bằng cấp. Trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng xem xét quyết định.

3. Ngoài các hoạt động này giảng viên còn có thể tham gia một số công việc khác theo sự phân công của đơn vị, Trường và có xác nhận tham gia từ lãnh đạo đơn vị theo quy định.

4. Các hoạt động được nêu tại mục I. Hoạt động hỗ trợ giảng dạy, đào tạo của Phụ lục này chỉ tính cho phục vụ người học là sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường.

PHỤ LỤC 4

Tỷ lệ định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm quản lý, đảng, đoàn thể
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)



Stt	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức
1.	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15% ⁹
2.	Phó chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20% ¹
3.	Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường	25% ¹
4.	Phó trưởng phòng và tương đương	30% ¹
5.	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa và tương đương	60% ¹
	- Phó trưởng khoa và tương đương	70% ¹
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa và tương đương	70% ¹
	- Phó trưởng khoa và tương đương	80% ¹
6.	Trưởng bộ môn	80% ¹
7.	Phó Trưởng bộ môn	85% ¹
8.	Bí thư Đảng ủy	15% ¹
9.	Phó bí thư Đảng ủy	30% ¹
10.	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85% ¹
11.	Phó Bí thư chi bộ	90% ¹
12.	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách ¹⁰	80% ¹
13.	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy ¹ .	
14.	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên, cụ thể ¹¹ :	
14.1	Bí thư Đoàn hoặc Trợ lý Thanh niên cấp trường là giảng viên, giáo viên được dành 70% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội.	
14.2	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên cấp trường là giảng viên được dành 60% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội	

⁹ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.

¹⁰ Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương.

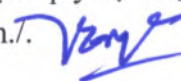
¹¹ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức
14.3	<i>Phó Chủ tịch Hội Sinh viên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên cấp trường là giảng viên, giáo viên được dành 50% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội.</i>	
15.	Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học, cụ thể ¹³ :	
15.1	<i>Giảng viên làm Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn Trường được giảm 44 giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học.</i>	
15.2	<i>Giảng viên làm ủy viên Ban chấp hành, Chủ tịch/phó chủ tịch công đoàn bộ phận được giảm 22 giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học.</i>	

Ghi chú:

1. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Phụ lục này.

2. Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.



¹³ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.